| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN**<br>**ĐẦU TƯ TDG GLOBAL**<br>***TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY***<br>-----*-----<br>Số/No: 3007/2026/CBTT-TDG | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**<br>***Independence – Freedom - Happiness***<br>-----*-----<br>*Bắc Ninh, ngày 30 tháng 07 năm 2026*<br>*Bacninh, July 30,2026* |

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

## *PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE*

**Kính gửi /To:**
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
  ***The State Securities Commission***
- **Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM**
  ***HoChiMinh Stock Exchange***

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

   *Organization name: TDG Global Investment Joint Stock Company*
2. Mã chứng khoán: TDG

   *Stock code: TDG*
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô D1, KCN Đình Trám, Phường Nếnh, Tỉnh Bắc Ninh

   *Address: Lot D1, Dinh Tram industrial park, Nenh ward, Bac Ninh province*
4. Điện thoại: 0204.2244.903

   *Telephone: 0204.2244.903*
5. Fax: 0204.3661.311
6. Người thực hiện công bố thông tin: Lê Minh Hiếu - Chức vụ: Tổng Giám Đốc

   *Persons to disclose informations: Le Minh Hieu – Position: General director*
7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Riêng Quý II.2026, Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý II.2026 và giải trình chênh lệch số liệu.

   *Contents of disclosure: Separate financial statements quarter 2 of 2026, Consolidated financial statements quarter 2 of 2026 and Official letter explaining the change of net profit after corporate income tax in quarter 2 of 2026.*
8. Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố: www.thaiduongpetrol.vn

   *Website address where published information is posted: www.thaiduongpetrol.vn*

   Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

   *We hereby certify that the information provided is true and correct and we will bear full responsibility to the law./*

CÔNG CỔ P ĐẦU TDG GL

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**
***PERSONS TO DISCLOSE INFORMATION***

**TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY**
***GENERAL DIRECTOR OF THE COMPANY***

M.S.D.N: 2400845718 - C.T.C.P
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ
TDG GLOBAL
P. NẾNH - T. BẮC NINH

**LÊ MINH HIẾU**

***Tài liệu đính kèm:***

- *Báo cáo tài chính Riêng Quý II.2026;*
  *Separate financial statements quarter 2 of 2026;*
- *Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý II.2026;*
  *Consolidated financial statements quarter 2 of 2026;*
- *Giải trình chênh lệch số liệu .*
  *Official letter explaining the change of net profit after corporate income tax in quarter 2 of 2026*

5718 - C.T.C.P
TY
ẦN
TƯ
OBAL
ẮC NINH

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN<br>ĐẦU TƯ TDG GLOBAL** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| ***TDG GLOBAL INVESTMENT<br>JOINT STOCK COMPANY***<br>**-----*-----** | **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**<br>***Independence – Freedom - Happiness***<br>**-----*-----** |
| Số/No:3007/2026/CV-TDG<br>*Vv: Giải trình biến động LNST Quý II.2026 so với Quý II.2025*<br>*Ref: Explanation of the Change in Profit after Corporate Income Tax for the Second Quarter of 2026 Compared with the Second Quarter of 2025* | *Bắc Ninh, ngày 30 tháng 07 năm 2026*<br>*Bacninh, July 30,2026* |

*Kính gửi/To:*

- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
  ***The State Securities Commission***
- **Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM**
  ***HoChiMinh Stock Exchange***

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư TDG GLOBAL
   *Organization name: TDG Global Investment Joint Stock Company*
2. Mã chứng khoán: TDG
   *Stock code: TDG*
3. Địa chỉ trụ sở: Lô D1 – KCN Đình Trám – Phường Nếnh – Tỉnh Bắc Ninh
   *Address: Lot D1, Dinh Tram industrial park, Nenh ward, , Bac Ninh province*
4. Điện thoại: 0204.2244.903
   *Telephone: 0204.2244.903*
5. Fax: 02043 661 311

Công ty Cổ phần Đầu tư TDG GLOBAL xin giải trình nguyên nhân:

*TDG GLOBAL Investment Joint Stock Company would like to explain the reason:*

**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.**

***Profit after corporate income tax in the business performance report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year.***

❖ **Trên Báo cáo tài chính riêng/** ***On the separate financial statements***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý II năm 2026 theo Báo cáo tài chính Riêng là 38.111.369 đồng, giảm so với cùng kỳ năm 2025 (giảm 92,89%) với nguyên nhân chính là do giá vốn hàng bán tăng, doanh thu hoạt động tài chính giảm mạnh, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng, chi phí thuế TNDN hiện hành tăng và chi phí khác tăng mạnh, cụ thể:

*Profit after corporate income tax in the Separate Statement of Profit or Loss for the second quarter of 2026 amounted to VND 38.111.369, representing a 92.89% decrease compared to the same period of 2025. The primary reasons for this decline were the increase in cost of goods sold, a significant decrease in financial income, an increase in general and administrative expenses, higher current corporate income tax expense, and a substantial increase in other expenses. Details are as follows:*

- Giá vốn hàng bán tăng từ 305.498.195.194 đồng lên 385.954.652.824 đồng (tăng 26,34%)

  *Cost of goods sold increased from VND 305.498.195.194 to VND 385.954.652.824, representing an increase of 26,34% compared to the same period last year*

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm mạnh, cụ thể giảm từ 762.667.331 đồng xuống 152.559.090 đồng (giảm 80%)

  *Financial income decreased significantly, specifically from VND 762.667.331 to VND 152.559.090, representing a decrease of 80%*

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng mạnh, cụ thể tăng từ 1.134.932.039 đồng lên 2.133.592.971 đồng (tăng 87,99%)

  *General and administrative expenses increased significantly, specifically from VND 1.134.932.039 to VND 2.133.592.971, representing an increase of 87,99%*

- Chi phí khác tăng mạnh, cụ thể tăng từ 4.916.061 đồng lên 1.180.489.674 đồng (tăng 23.912,92%)

  *Other expenses increased significantly, specifically from VND 4.916.061 to VND 1.180.489.674, representing an increase of 23.912,92%*

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng từ 458.744.321 đồng lên 680.286.950 đồng (tăng 48,29%)

  *Current corporate income tax expense increased from VND 458.744.321 to VND 680.286.950, representing an increase of 48,29%*

❖ **Trên Báo cáo tài chính hợp nhất/ *On the Consolidated Financial Statements***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý II năm 2026 theo Báo cáo tài chính Hợp nhất là -5.852.946 đồng, giảm so với cùng kỳ năm 2025 (giảm 101,88%) với nguyên nhân chính là do giá vốn hàng bán tăng, doanh thu hoạt động tài chính giảm mạnh, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng, chi phí thuế TNDN hiện hành tăng và chi phí khác tăng mạnh, cụ thể:

*Profit after corporate income tax in the Consolidated Statement of Profit or Loss for the second quarter of 2026 amounted to VND -5.852.946, representing a decrease of 101,88% compared to the same period of 2025. The primary reasons for this decrease were the increase in cost of goods sold, a significant decrease in financial income, an increase in general and administrative expenses, an increase in current corporate income tax expense, and a significant increase in other expenses, specifically as follows:*

- Giá vốn hàng bán tăng từ 304.715.049.594 đồng lên 385.954.652.824 đồng (tăng 26,66%)

*Cost of goods sold increased from VND 304.715.049.594 to VND 385.954.652.824, representing an increase of 26,66% compared to the same period last year*

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm mạnh, cụ thể giảm từ 762.667.956 đồng xuống 152.559.090 đồng (giảm 80%)

  *Financial income decreased significantly, specifically from VND 762.667.956 to VND 152.559.090, representing a decrease of 80%*

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng mạnh, cụ thể tăng từ 1.136.696.130 đồng lên 2.136.979.334 đồng (tăng 88%)

  *General and administrative expenses increased significantly, specifically from VND 1.136.696.130 to VND 2.136.979.334, representing an increase of 88%*

- Chi phí khác tăng mạnh, cụ thể tăng từ 4.916.061 đồng lên 1.110.315.360 đồng (tăng 22.485,47%)

  *Other expenses increased significantly, specifically from VND 4.916.061 to VND 1.110.315.360, representing an increase of 22.485,47%*

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng từ 458.744.321 đồng lên 680.286.950 đồng (tăng 48,29%)

  *Current corporate income tax expense increased from VND 458.744.321 to VND 680.286.950, representing an increase of 48,29%*

Trân trọng!
*Sincerely!*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL**
***TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY***
**TỔNG GIÁM ĐỐC**
***GENERAL DIRECTOR OF THE COMPANY***

M.S.D.N: 2400345718 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
P. NẾNH - T. BẮC NINH

**LÊ MINH HIẾU**

**TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY**
Lot D1, Dinh Tram Industrial Park,
Nenh Ward, Bac Ninh Province, Vietnam
Tax Code: 2400345718

# CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
# Q2/2026
## (01 April 2026 to 30 June 2026)

**Year 2026**

# REPORT OF THE BOARD OF DIRECTORS

The Board of Directors of TDG Global Investment Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") presents its Report and the Company's Financial Statements for the financial period ended June 30, 2026 .

TDG Global Investment Joint Stock Company was established in the form of a joint stock company, organized and operated under the Investment Law No. 59 / 2005/QH 11 and the Enterprise Law No. 59/2020/QH 14 passed by the National Assembly on June 17, 2020.

Business Registration Certificate No. 2400345718, first registered on July 13, 2005 , registered for the 26th change on February 11, 2025 issued by the Department of Planning and Investment of Bac Giang province, the Company's business activities are:

- Manufacturing and assembling gas stoves and gas stove accessories;
- Liquefied petroleum gas trading ;
- Installation , repair, warranty, maintenance of civil and industrial gas systems ;
- Cargo transportation business;
- Passenger transport business by car;
- Freight forwarding and handling services (excluding air freight handling services);
- Domestic travel services and services for tourists;
- Forestry and trading of all kinds of wood, rubber, rubber products;
- Production and trading of livestock and poultry feed;
- Livestock and poultry farming;
- Garment manufacturing;
- Trading in machinery, equipment and construction machinery;
- Automobile transport business;
- LPG cylinder inspection;
- Trading in all kinds of iron and steel;
- Trading of coal;
- Trading chemicals and fertilizers for agricultural production;
- Agricultural and forestry business;
- Mineral business;
- Seafood business;
- Gas cylinder filling service and gas cylinder filling and packaging production;

- electrical , electronic , information technology and telecommunications products ;
- Production, trading of construction materials, scrap iron;
- Real estate business , office rental;
- Buying and selling wine , beer, soft drinks , bottled water , carbonated drinks ;
- Construction of civil and industrial works;
- Production of bottled purified drinking water ;
- Warehouse rental services;
- Production and warranty repair of gas cylinders;
- Buy and sell gas cylinders (LPG), gas tanks (LPG).

The Company's headquarters is at Lot D1 - Dinh Tram Industrial Park - Nenh Ward – Bac Ninh
Company's charter capital: 242,111,900,000 VND .

**PERFORMANCE RESULTS**

Profit after tax for the fiscal period ending June 30, 2026 is: VND 86.771.763 (Profit after tax for the first quarter of 2026 is: VND 1.517.201.928).
Undistributed earnings as of June 30, 2026 are: VND 17.608.172.980 (Undistributed earnings as of March 31, 2025 are: VND 13.340.328.365 VND).

**EVENTS AFTER THE BASED BASIS DATE**

There have been no material events occurring after the reporting date that require adjustment to or disclosure in the financial statements.

**BOARD OF DIRECTORS AND MANAGEMENT**

***The members of the Board of Directors include:***

| Full name | Position | Date of appointment | Dismissal Date |
|---|---|---|---|
| Mr. Vo Anh Thai | Chairman of the Board | March 28, 2025 | |
| Mr. Dinh Phu Minh | Vice Chairman of Board of Directors | | May 28,2026 |
| Mr. Nguyen Van Huyen | Board Member | | May 28,2026 |
| Mr. Le Minh Hieu | Board Member | | |
| Mr. Tran Dinh Co | Board Member | | |

***The members of the Board of Directors include:***

| | |
|---|---|
| Mr. Le Minh Hieu | General Director |
| Mr. Nguyen Ha Bac | Deputy General Director in charge of production |

## STATEMENT OF RESPONSIBILITY OF THE BOARD OF DIRECTORS FOR THE FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Directors of the Company is responsible for preparing the Financial Statements which give a true and fair view of the financial position, results of operations and cash flows of the Company during the year. In preparing the Financial Statements, the Board of Directors of the Company undertakes to comply with the following requirements:

- Select suitable accounting policies and apply them consistently;
- Make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, and whether there are material departures that need to be disclosed and explained in the financial statements;
- Prepare and present financial statements in compliance with accounting standards, accounting regimes and current relevant regulations;
- Prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Directors of the Company ensures that the accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with a fair and reasonable level at any time and to ensure that the Financial Statements comply with current regulations of the State. At the same time, it is responsible for ensuring the safety of the Company's assets and taking appropriate measures to prevent and detect fraud and other violations.

The Board of Directors of the Company commits that the Financial Statements have reflected fairly and fairly the financial position of the Company as at June 30, 2026 , the results of its operations and cash flows for the fiscal year ended on the same date, in accordance with Vietnamese accounting standards and regimes and in compliance with current relevant regulations.

*Bac Ninh, June 30, 2026*
**TM. Board of Directors**
**General Director**

M.S.D.N: 2400345718 - C.T.C.P
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ
TDG GLOBAL
P. NẾNH - T. BẮC NINH

TỔNG GIÁM ĐỐC
*Lê Minh Hiếu*

## FINANCIAL STATEMENT

*As at 30/6/2026*

| ASSET | Code | Notes | Closing amount year | Opening amount year |
|---|---|---|---|---|
| **A. CURRENT ASSETS** | **100** | | **440,532,891,259** | **598,167,231,207** |
| **I. Cash and cash equivalents** | **110** | **V.1** | **14,606,462,626** | **23,271,978,217** |
| 1. Cash | 111 | | 14,606,462,626 | 23,271,978,217 |
| 2. Cash Equivalents | 112 | | 0 | 0 |
| **II. Short-term financial investments** | **120** | | **13,481,634,294** | **40,336,109,400** |
| 1. Trading securities | 121 | V.2(a) | 0 | 0 |
| 2. Provision for diminution in the value of trading securities (*) | 122 | | 0 | 0 |
| 3. Held to maturity investment | 123 | V.2(b) | 13,481,634,294 | 40,336,109,400 |
| 4. Short-term Provision for Held-to-Maturity Investments (*) | 124 | | 0 | 0 |
| 5. Other short-term investments | 125 | | 0 | 0 |
| 6. Provision for impairment of other short-term investments (*) | 126 | | 0 | 0 |
| **III. Short-term receivables** | **130** | | **167,919,392,906** | **298,529,640,700** |
| 1. Short-term receivables from customers | 131 | V.3(a) | 91,172,708,447 | 12,421,277,264 |
| 2. Short term pre-payment to suppliers | 132 | | 72,389,277,380 | 124,826,048,911 |
| 3. Short-term internal receivables | 133 | | 0 | 0 |
| 4. Short-term Liabilities Arising from Contracts | 134 | | 0 | 0 |
| 5. Other short-term receivables | 135 | V.4(a) | 4,357,407,079 | 161,282,314,525 |
| 6. Short-term allowances for doubtful debts (*) | 136 | | 0 | 0 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 7. Shortage of assets awaiting resolution | 137 | V.5 | 0 | 0 |
| **IV. Inventories** | **140** | **V.7** | **241,494,779,749** | **233,451,350,264** |
| 1. Inventories | 141 | | 241,494,779,749 | 233,451,350,264 |
| 2. Provision for inventories (*) | 142 | | 0 | 0 |
| **V. Short-term biological assets** | **150** | | **0** | **0** |
| 1. Livestock raised for single-cycle short-term products | 151 | V.12.1.1 | 0 | 0 |
| 2. Seasonal crops or crops for single-cycle short-term products | 152 | V.12.1.2 | 0 | 0 |
| 3. Provision for impairment of short-term biological assets (*) | 153 | | 0 | 0 |
| **VI. Other current assets** | **160** | | **3,030,621,684** | **2,578,152,626** |
| 1. Short-term Deferred Costs | 161 | V.14(a) | 76,824,192 | |
| 2. VAT receivable | 162 | | 2,953,797,492 | 2,578,152,626 |
| 3. Taxes reveivable from State Treasury | 163 | V.19(b) | 0 | 0 |
| 4. Treasury bonds purchased for resale | 164 | V.23 | 0 | 0 |
| 5. Other current assets | 165 | V.15(a) | 0 | 0 |
| **B. LONG-TERM ASSETS** | **200** | | **396,827,616,212** | **363,222,062,180** |
| **I. Long-term receivables** | **210** | | **0** | **0** |
| 1. Long-term receivables from customers | 211 | | 0 | 0 |
| 2. Long-term pre-payment to suppliers | 212 | | 0 | 0 |
| 3. Investments in equity of subsidiaries | 213 | | 0 | 0 |
| 4. Long-term internal receivables | 214 | | 0 | 0 |
| 5. Other long-term receivables | 215 | | 0 | 180,000,000 |
| 6. Provision for long-term doubtful debts (*) | 216 | | 0 | 0 |
| **II. Fixed assets** | **220** | | **11,310,680,346** | **11,776,657,856** |
| 1. Tangible fixed assets | 221 | V.9 | 11,229,174,526 | 10,275,152,044 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| - Historical costs | 222 | | 27,668,765,929 | 25,845,493,202 |
| - Accumulated depreciation (*) | 223 | | (16,439,591,403) | (15,570,341,158) |
| 2. Financial leasing fixed assets | 224 | V.11 | | 1,419,999,992 |
| - Historical costs | 225 | | | 1,807,272,727 |
| - Accumulated depreciation (*) | 226 | | | (387,272,735) |
| 3. Intangible fixed assets | 227 | V.10 | 81,505,820 | 81,505,820 |
| - Historical costs | 228 | | 81,505,820 | 81,505,820 |
| - Accumulated depreciation (*) | 229 | | 0 | 0 |
| **III. Long-term biological assets** | **230** | | **0** | **0** |
| 1.Livestock for fixed production | 231 | | 0 | 0 |
| a) Livestock for fixed production not yet matured | 232 | V.12.1.3 | 0 | 0 |
| b) Livestock for fixed production that has matured | 233 | V.12.2 | 0 | 0 |
| - Original cost | 234 | | 0 | 0 |
| - Accumulated depreciation | 235 | | 0 | 0 |
| 2. Livestock raised for single-cycle long-term products | 236 | | 0 | 0 |
| 3. Seasonal crops or crops for single-cycle long-term products | 237 | | 0 | 0 |
| 4. Provision for impairment of long-term biological assets (*) | 238 | | 0 | 0 |
| **IV. Investment property** | **240** | **V.13** | **0** | **0** |
| - Historical costs | 241 | | 0 | 0 |
| - Accumulated depreciation (*) | 242 | | 0 | 0 |
| **V. Long-term asset in progress** | **250** | **V.8** | **160,785,304,908** | **106,710,928,130** |
| 1. Long-term work in progress | 251 | | 0 | 0 |
| 2. Construction in progress | 252 | | 160,785,304,908 | 106,710,928,130 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **VI. Long- term financial Investments** | **260** | | **60,019,896,188** | **60,012,571,801** |
| 1. Equity investments in subsidiaries | 261 | | 0 | |
| 2. Investments in joint ventures and associates | 262 | | 60,019,896,188 | 60,012,571,801 |
| 3. Equity investments in other entities | 263 | | 0 | 0 |
| 4. Held to maturity investment | 264 | | 0 | 0 |
| 5. Provision for long-term financial investment (*) | 265 | | 0 | 0 |
| 6. Provision for impairment of long-term held-to-maturity investments (*) | 266 | | 0 | 0 |
| **VII. Other long-term assets** | **270** | | **164,711,734,770** | **184,541,904,393** |
| 1. Long-term Deferred Costs | 271 | V.14(b) | 164,711,734,770 | 184,541,904,393 |
| 2. Deferred income tax asset | 272 | V.26(a) | 0 | 0 |
| 3. Long term equipment, spare parts for replacement | 273 | | 0 | 0 |
| 4. Other long-term assets | 274 | V.15(b) | 0 | 0 |
| **TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)** | **280** | | **837,360,507,471** | **961,389,293,387** |
| **C - LIABILITIES** | **300** | | **577,640,434,491** | **701,755,992,170** |
| **I. Short-term liabilities** | **310** | | **216,982,622,798** | **583,857,104,770** |
| 1. Short-term account payable to suppliers | 311 | V.17(a) | 49,446,201,372 | 62,929,816,545 |
| 2. Advances from customers (short-term) | 312 | | 0 | 89,051,829,802 |
| 3. Dividends Payable | 313 | | 0 | 0 |
| 4. Taxes and payable to state budget | 314 | V.19 | 1,558,927,148 | 1,266,031,013 |
| 5. Payable to employees | 315 | | 126,513,873 | 107,842,754 |
| 6. Short-term accrued expenses | 316 | V.20(a) | 1,660,943,718 | 2,533,200,320 |
| 7. Short-term internal payables | 317 | | 0 | 0 |
| 8. Short-term Liabilities Arising from Contracts | 318 | | 0 | 0 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 9. Short-term unearned revenue | 319 | V.22(a) | 1,475,336,543 | 1,311,322,878 |
| 10. Other short-term payables | 320 | V.21(a) | | |
| 11. Short-term borrowings and financial lease | 321 | V.16(a) | 162,714,700,144 | 426,657,061,458 |
| 12. Provision (Short-term) | 322 | V.25(a) | 0 | 0 |
| 13. Bonus & welfare fund | 323 | | 0 | 0 |
| 14. Price stabilisation fund | 324 | | 0 | 0 |
| 15. Treasury bonds purchased for resale | 325 | | 0 | 0 |
| **II. Long-term liabilities** | **330** | | **360,657,811,693** | **117,898,887,400** |
| 1. Long-term account payable to suppliers | 331 | V.17(b) | 0 | 0 |
| 2. Advances from customers (long-term) | 332 | | 0 | 0 |
| 3. Long-term Taxes and payable to state budget | 333 | V.19 | 0 | 0 |
| 4. Long-term accrued expenses | 334 | V.20(b) | 0 | 0 |
| 5. Internal payables for operating capital received | 335 | | 0 | 0 |
| 6. Long term internal payables | 336 | | 0 | 0 |
| 7. Long-term unearned revenue | 337 | V.22(b) | 0 | 0 |
| 8. Other long-term payables | 338 | V.21(b) | 718,860,240 | 718,860,240 |
| 9. Long-term borrowings and financial lease | 339 | V.16(b) | 359,938,951,453 | 117,180,027,160 |
| 10. Convertible bonds | 340 | V23.2 | 0 | 0 |
| 11. Preferred share | 341 | V.24 | 0 | 0 |
| 12. Deferred income tax liabilities | 342 | V.26(b) | 0 | 0 |
| 13. Provision for long-term payables | 343 | V.25(b) | 0 | 0 |
| 14. Science and technology development fund | 344 | | 0 | 0 |
| **D - EQUITY** | **400** | | **259,720,072,980** | **259,633,301,217** |
| 1. Contributed capital | 411 | V.27(b) | 242,111,900,000 | 242,111,900,000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| - Ordinary shares with voting rights | 411a | V.27(d) | 242,111,900,000 | 242,111,900,000 |
| - Preferred share | 411b | V.27(d) | 0 | 0 |
| 2. Share capital surplus | 412 | V.27(e) | 0 | 0 |
| 3. Conversion options on convertible bonds | 413 | V.27(e) | 0 | 0 |
| 4. Owner's other equities | 414 | | 0 | 0 |
| 5. Treasury Stock, Repurchased Shares (*) | 415 | V.27(e) | 0 | 0 |
| 6. Differences upon asset revaluation | 416 | V.28 | 0 | 0 |
| 7. Foreign exchange differences | 417 | V.29 | 0 | 0 |
| 8. Investment & development funds | 418 | | 0 | 0 |
| 9. Other funds | 419 | | 0 | 0 |
| 10. Undistributed earnings | 420 | | **17,608,172,980** | **17,521,401,217** |
| - Accumulated undistributed earnings | 420a | | 17,521,401,217 | 11,823,126,437 |
| - Undistributed earnings | 420b | | 86,771,763 | 5,698,274,780 |
| **TOTAL EQUITY (440 = 300 + 400)** | **440** | | **837,360,507,471** | **961,389,293,387** |

| **Prepared by** | **Chief Accountant** | **General Director** |
|---|---|---|
| *(Signature and full name)* | *(Signature and full name)* | *(Signature, full name and company seal)* |
| Huong | KẾ TOÁN TRƯỞNG | M.S.D.N: 2400345718 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL - P. NẾNH - T. BẮC NINH |
| | Nguyễn Thị Linh Hương | TỔNG GIÁM ĐỐC |
| | | Lê Minh Hiếu |

**TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY Form No. B09 - DNN**

Lot D1 - Dinh Tram Industrial Park - Nenh Ward - Viet Yen - Bac Giang (Issued with Decision No. 199/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Minister of Finance)

# INCOME STATEMENT

*Accounting period year 2026*

| Target | Code | Explan action | Quarter 2 | | Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter | Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | This year | Last year | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Sales and service revenue | 1 | IV.14 | 408,384,655,550 | 325,185,898,101 | 662,228,196,269 | 591,257,816,989 |
| 2. Revenue deductions | 2 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3. Net revenue (10 = 01 - 02) | 10 | | 408,384,655,550 | 325,185,898,101 | 662,228,196,269 | 266,071,918,888 |
| 4. Cost of goods sold | 11 | | 385,954,652,824 | 304,715,049,594 | 621,500,628,677 | 557,230,645,795 |
| 5. Gross profit (20 = 10 - 11) | 20 | | 22,430,002,726 | 20,470,848,507 | 40,727,567,592 | 34,027,171,194 |
| 6. Gain / Loss on disposal of investment property | | | | | | |
| 7. Financial income | 0 | IV.14 | 152,559,090 | 762,667,956 | 899,721,786 | 771,017,356 |
| 8. Share of profit from joint ventures and associates | | | (110,752,266) | (50,070,263) | 3,938,024 | (44,403,643) |
| 9. Financial activities expenses | 22 | | 9,284,370,702 | 9,410,596,353 | 16,983,142,769 | 15,232,885,507 |
| - In which: Interest expense | 23 | | 9,284,370,702 | 9,410,596,353 | 16,983,142,769 | 15,232,885,507 |
| 10. Selling expenses | 25 | | 9,265,710,150 | 9,905,240,272 | 20,351,066,586 | 15,196,776,282 |
| 11. General & administration expenses | 26 | | 2,136,979,334 | 1,136,696,130 | 2,384,556,817 | 2,385,752,304 |
| 12. Net operating profit {30 = 20 + 21 + 22 – (23 + 25 + 26)} | 30 | | 1,784,749,364 | 730,913,445 | 1,912,461,230 | 1,938,370,814 |
| 12. Other income | 31 | | | 0 | 0 | 0 |
| 13. Other expenses | 32 | | 1,110,315,360 | 4,916,061 | 1,145,402,517 | 5,795,445 |
| 14. Other profit (40 = 31 - 32) | 40 | | (1,110,315,360) | (4,916,061) | (1,145,402,517) | (5,795,445) |
| 15. Total earning before tax (for accounting purpose) (50 = 30 + 40) | 50 | IV.15 | 674,434,004 | 725,997,384 | 767,058,713 | 1,932,575,369 |
| 16. Business income tax charge | 51 | | 680,286,950 | 458,744,321 | 680,286,950 | 458,744,321 |
| 17. Deferred business income tax charge | 52 | | 0 | (43,370,880) | 0 | 43,370,880 |
| 18. Earning after tax (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (5,852,946) | 310,623,943 | 86,771,763 | 1,517,201,928 |
| 19. Earnings per share (*) | 70 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 20. Diluted earning per share (*) | 71 | | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Prepared by | Chief Accountant | General Director |
|---|---|---|
| *(Signature and full name )* | *(Signature and full name)* | *(Signature, full name and company seal)* |
| Mang | KẾ TOÁN TRƯỞNG<br>*Nguyễn Thị Linh Hương* | M.S.D.N: 2400345718 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL P. NẾNH - T. BẮC NINH<br>TỔNG GIÁM ĐỐC<br>*Lê Minh Hiếu* |

**TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY Form No. B09 - DNN**

Lot D1 - Dinh Tram Industrial Park - Nenh Ward - Viet Yen - Bac Giang (Issued with Decision No. 199/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Minister of Finance)

# CASH FLOW STATEMENT

***(Indirect method)***

***Accounting period year 2026***

| Item | Code | Notes | This year | Last year |
|---|---|---|---|---|
| **I. Cash flow from operating activities** | | | | |
| 1. Profit Before Tax | 01 | | 763,120,689 | 6,958,892,864 |
| 2. Adjustments for: | | | - | |
| - Depreciation of Property, Plant and Equipme | 02 | | 481,977,510 | 963,955,020 |
| - Provisions | 03 | | - | - |
| - Foreign Exchange Gains/Losses from Revalu | 04 | | - | - |
| - Gains/Losses from Investing Activities | 05 | | - | (1,214,017,364) |
| - Interest Expense | 06 | | 16,983,142,769 | 30,206,135,915 |
| - Other Adjustments | 07 | | - | |
| 3. Operating Profit Before Changes in Workin | 08 | | 18,228,240,968 | 36,914,966,435 |
| - Change in receivables | 09 | | 95,937,180,242 | 124,641,731,577 |
| - Change in inventories | 10 | | (8,043,429,485) | (40,350,735,128) |
| - Increase/Decrease of payables (interest and payable CIT excluded) | 11 | | (103,230,429,722) | 24,071,011,521 |
| - Increase or decrease in deferred allocation expenses | 12 | | 19,752,959,068 | 39,589,180,869 |
| - Change in trading securities | 13 | | - | - |
| - Borrowing costs paid | 14 | | (16,983,142,769) | (29,403,631,177) |
| - Company income tax paid | 15 | | (381,977,886) | (1,016,741,009) |
| - Other receipts from operating activities | 16 | | - | |
| - Other payments for operating activities | 17 | | - | |
| Net Cash Flows from Operating Activities | 20 | | 5,279,400,416 | (154,445,783,088) |
| **II. Cash flows from investing activities** | | | | |
| 1. Payments for additions to fixed assets and other long-term assets | 21 | | (2,725,066,974) | |
| 2. Collections on disposals of fixed assets and other long-term assets | 22 | | | (81,184,914,507) |
| 3. Granting loans, buying debt instruments of other entities | 23 | | (28,027,823,079) | (161,370,283,800) |
| 4. Recovery of loan given and disposals of debt instruments of other entities | 24 | | 1,170,107,973 | - |
| 5. Investments in equity of other entities | 25 | | | |
| 6. Withdrawals of investments in other entities | 26 | | - | |
| 7. Interests, dividends and profits distributed | 27 | | - | 1,441,319,721 |
| ***Net cash flows from investing activities*** | 30 | | (29,582,782,080) | (214,113,878,586) |
| **III. Cash flows from financing activities** | | | | |
| 1. Receipts from issuing shares, contribution of owners | 31 | | - | |
| 2. Capital returned to owners, repurchase of issued shares | 32 | | - | - |
| 3. Receipts from borrowings | 33 | | 590,691,643,754 | 1,302,959,834,071 |
| 4. Payments to settle loan principals | 34 | | (574,903,755,041) | (1,243,433,783,948) |
| 5. Payments to settle financial lease principals | 35 | | (150,022,640) | (360,054,336) |
| 6. Dividends, profits distributed | 36 | | - | - |
| 7. Proceeds from Contributions by Non-contro | 037 | | - | |
| Net Cash Flows from Financing Activities | 40 | | 15,637,866,073 | 59,165,995,787 |
| **Net cash flows during the year (50 = 20 + 30 + 40)** | 50 | | (8,665,515,591) | (27,502,099,711) |
| **Cash and cash equivalent at the beginning of the year** | 60 | | 23,271,978,217 | 50,774,077,928 |
| Effect of exchange rate changes on cash and cash equivalents held in foreign currencies | 61 | | - | - |
| **Cash and cash equivalent at the end of the year (70 = 50 + 60 + 61)** | 70 | | 14,606,462,626 | 23,271,978,217 |

| **Prepared by** | **Chief Accountant** | **General Director** |
|---|---|---|
| *(Signature and full name )* | *(Signature and full name)* | *(Signature, full name and company seal)* |
| Nhung | KẾ TOÁN TRƯỞNG<br>Nguyễn Thị Linh Hương | M.S.D.N: 2400345718 - C.T.C.P<br>CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL<br>P. NẾNH - T. BẮC NINH<br>TỔNG GIÁM ĐỐC<br>Lê Minh Hiếu |

# NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS
*Quarter II 2026*

## I. BUSINESS CHARACTERISTICS

### 1. Form of capital ownership

TDG Global Investment Joint Stock Company was established in the form of a joint stock company, organized and operated under the Investment Law No. 59 / 2005/QH 11 and the Enterprise Law No. 59/2020/QH 14 passed by the National Assembly on June 17, 2020.

The Company's headquarters is at Lot D1 - Dinh Tram Industrial Park - Viet Yen Town - Bac Giang.

Company 's charter capital : 242,111,900,000 VND .

### 2. Business field

The Company's business areas are production, trade and investment.

### 3. Characteristics of business operations during the fiscal year that affect the Financial Statements:

Business Registration Certificate No. 2400345718, first registered on July 13, 2005 , registered for the 29th change on June 09, 2026 issued by the Department of Planning and Investment of Bac Ninh province, the Company's business activities are:

- Manufacturing and assembling gas stoves and gas stove accessories;
- Liquefied petroleum gas trading ;
- Installation , repair, warranty, maintenance of civil and industrial gas systems ;
- Cargo transportation business;
- Passenger transport business by car;
- Freight forwarding and handling services (excluding air freight handling services);
- Domestic travel services and services for tourists;
- Forestry and trading of all kinds of wood, rubber, rubber products;
- Production and trading of livestock and poultry feed;
- Livestock and poultry farming;
- Garment manufacturing;
- Trading in machinery, equipment and construction machinery;
- Automobile transport business;
- LPG cylinder inspection;
- Trading in all kinds of iron and steel;

- Trading of coal;
- Trading chemicals and fertilizers for agricultural production;
- Agricultural and forestry business;
- Mineral business;
- Seafood business;
- Gas cylinder filling service and gas cylinder filling and packaging production;
- electrical , electronic , information technology and telecommunications products ;
- Production, trading of construction materials, scrap iron;
- Real estate business , office rental;
- Buying and selling wine , beer, soft drinks , bottled water , carbonated drinks ;
- Construction of civil and industrial works;
- Production of bottled purified drinking water ;
- Warehouse rental services;
- Production and warranty repair of gas cylinders;
- Buy and sell gas cylinders (LPG), gas tanks (LPG).

## II. ACCOUNTING POLICIES APPLIED AT ENTERPRISES:

1. **Accounting period:** Starts from January 1 and ends on December 31 every year.
2. **Currency used in accounting:** The currency used in accounting records is Vietnamese Dong (VND)
3. **Applicable accounting regime**

*Applicable accounting regime*

The Company applies the Enterprise Accounting Regime according to Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Minister of Finance.

*Statement on Compliance with Accounting Standards and Accounting Regime*

We ensure compliance with Vietnamese accounting standards and regulations.

4. **Applicable accounting form**

The company applies the general journal accounting method.

5. **Applicable accounting policies**

a. *Principles for recording cash and cash equivalents:* Including cash, bank deposits, and money in transit. The currency used in accounting records is Vietnamese Dong (VND).
b. *Principle of recording receivables:* Receivables are presented on the financial statements according to the book value of receivables from customers and other receivables.

c. *Principles of inventory recognition* : Inventories are calculated at original cost. In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated at the net realizable value. The original cost of inventories includes purchase costs, processing costs and other directly related costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

*Method of calculating ending inventory value:* Ending inventory value is determined by the monthly average price calculation method.

*Inventory accounting method:* Inventory is accounted for using the perpetual inventory method.

The provision for inventory devaluation is made at the end of the year as the difference between the original cost of inventory and their net realizable value.

d. *Fixed asset depreciation method*

Tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at original cost. During use, tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at original cost, accumulated depreciation and residual value.

Depreciation is calculated using the straight-line method. The estimated depreciation period is as follows:

| | |
|---|---|
| - Houses and structures | 5 - 25 years |
| - Machinery and equipment | 5 - 10 years |
| - Means of transmission | 5 - 12 years |
| - Management equipment and tools | 3 - 8 years |
| Other fixed assets | 5 - 10 years |

e. *Principles of recording borrowing costs*

Borrowing costs are recognized in production and business expenses in the period when incurred, except for borrowing costs directly related to the investment, construction or production of unfinished assets, which are included in the value of that asset (capitalized) when meeting all the conditions specified in Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs " .

Borrowing costs directly related to the construction or production of a qualifying asset are included in the cost of that asset (capitalized), including interest, amortization of discounts or premiums when issuing bonds, and additional costs incurred in connection with the borrowing process.

f. *Principle of recording payable expenses*

Actual expenses that have not yet arisen but are deducted in advance from production and business expenses in the period to ensure that when actual expenses arise, they do not cause sudden changes in production and business expenses based on the principle of matching revenue and expenses. When such expenses arise, if there is a difference with the amount deducted, the accountant will record additional expenses or reduce the expenses corresponding to the difference.

g. *Principles and methods of recording provisions for payables*

In case the amount of provisions payable in this period is greater than the amount of provisions payable in the previous period that have not been used up, the difference shall be recorded in the production and business expenses of that accounting period. In case the amount of provisions payable in this period is less than the amount of provisions payable in the previous period that have not been used up, the difference shall be reversed and recorded as a reduction in the production and business expenses of that accounting period.

h. *Principles for recording exchange rate differences*

Economic transactions arising in foreign currencies are converted into Vietnamese Dong at the actual exchange rate at the time of the transaction. At the end of the year, monetary items originating in foreign currencies are converted at the average interbank exchange rate announced by the State Bank of Vietnam on the closing date of the accounting year.

Actual exchange rate differences arising during the period and exchange rate differences due to revaluation of balances of monetary items at the end of the year are transferred to financial revenue or expenses in the fiscal year.

i. *Principles and methods of revenue recognition*

*Sales revenue*

Sales revenue is recognized when the following conditions are satisfied:
- Invoiced to customer ;
- Revenue is determined relatively reliably;
- The company has obtained or will obtain economic benefits from the sale transaction;
- Identify costs associated with sales transactions

*Service revenue*

Revenue from rendering of services is recognised when the outcome of the transaction can be estimated reliably. Where the provision of services relates to several periods, revenue is recognised in each period according to the results of the work completed at the date of the Balance Sheet of that period. The outcome of a service provision transaction is recognised when the following conditions are satisfied:

- Revenue is determined relatively reliably;
- Ability to obtain economic benefits from the transaction of providing that service;
- Determine the completed work on the date of the Balance Sheet;
- Determine the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction to provide that service.

*Financial revenue*

Revenue arising from interest, royalties, dividends, profits shared and other financial revenue is recorded when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is possible to obtain economic benefits from the transaction;
- Revenue is determined relatively certainly.

Dividends and profits are recognized when the Company is entitled to receive dividends or profits from capital contributions.

## III. Additional Information for Items Presented in the Statement of Financial Position

*(DVT: VND)*

| | June 30, 2026 | January 1, 2026 |
|---|---|---|
| **01- Cash and cash equivalents** | | |
| - Cash | 5.594.165.264 | 5.045.779.980 |
| - Bank deposit | 9.012.297.362 | 21.287.087.601 |
| Money is transferring | - | - |
| **Add** | **14.606.462.626** | **26.332.867.581** |
| **02- Inventory** | **June 30, 2026** | **January 1, 2026** |
| - Raw materials | 2.003.397.045 | |
| - Tools, instruments | | |
| - Cost of production and unfinished business | | |
| - Goods | 239.491.382.704 | 233.451.350.264 |
| - Finished Product | - | - |
| **Add** | **241.494.779.749** | **193.100.615.136** |
| **03- Customer receivables** | | |
| **Short-term trade receivables** | **June 30, 2026** | **January 1, 2026** |
| - Vietnam Steel Joint Stock Company | - | 12.421.277.264 |
| - IPC Company Limited | 19.281.158.820 | |
| - POWERTRADE JSC | 71.684.044.682 | |
| - HAI LI KE SI CO., LTD | 207.504.945 | |
| ' - Agent Anh Kiem | | 8.891.754.120 |
| '- Agent Cong Thao | | 9.662.440.000 |
| - Hai Nhan Agent | | 8.189.096.666 |
| - IPC Steel Structure Construction Joint Stock Company | | 25.866.765.166 |
| - Vu Minh Vu Construction Investment Company Limited | | 14.777.860.000 |
| - Thao Tuoc Agent | | 9.752.430.000 |
| '- Agent Huong Giang | | 9.346.416.666 |
| **Add** | **91.172.708.447** | **12.421.277.264** |
| **04- Buyer pays in advance** | | |
| **Short-term prepayment buyer** | **June 30, 2026** | **January 1, 2026** |
| - POWERTRADE JSC | | 68.651.600.000 |
| Thinh Vuong Petroleum Trading Joint Stock Company | | 20.400.229.802 |
| **Add** | **-** | **89.051.829.802** |
| **05- Prepayment to the seller** | **June 30, 2026** | **January 1, 2026** |
| **Short term:** | **72.389.277.380** | **124.826.048.911** |
| - TNT Vietnam Consulting and Construction Joint Stock Company | 2.500.000.000 | |

| | | |
|---|---|---|
| - An Nam Industrial Investment & Development Company Limited | 103.600.000 | 103.600.000 |
| - An Toan Phat International Trading and Services Company Limited | 37.503.180 | 37.503.180 |
| - Hai Yen Trading and Construction Company Limited | 65.877.636.000 | 71.877.636.000 |
| - APG Securities Joint Stock Company | | 40.000.000 |
| - Tan Hiep Phat Construction Investment Consulting Joint Stock Company | | 147.000.000 |
| - OPEN VALUE Valuation Joint Stock Company | | 5.000.000 |
| - TSQ 6.2 Company Limited | 190.450.000 | 190.450.000 |
| - AMERICANTECH Joint Stock Company | | 52.367.359.731 |
| - IPC Group Joint Stock Company | 759.288.200 | |
| - AFC Vietnam Auditing Company Limited – Northern Branch | | 57.500.000 |
| - Dai An Company | 120.000.000 | |
| - ARC Media and Event Joint Stock Company | 10.800.000 | |
| - Dung Linh Trading and Construction Investment Joint Stock Company | 790.000.000 | |
| - Tin Nghia Petroleum Trading Joint Stock Company | 2.000.000.000 | |
| **06- Other receivables** | **June 30, 2026** | **January 1, 2026** |
| **a. Short term:** | 834.673.581 | 1.498.342.720 |
| - Advance | | |
| - Bet, deposit | 8.758.498 | 8.758.498 |
| - Other receivables | 825.915.083 | 1.489.584.222 |
| **b. Long term:** | - | 60.000.000 |
| - Bet, deposit | - | 60.000.000 |
| **Add** | 834.673.581 | 1.558.342.720 |
| **07- Prepaid expenses** | **June 30, 2026** | **January 1, 2026** |
| **a. Short term:** | **76.824.192** | - |
| Land and infrastructure rental | | |
| - Insurance | | |
| - Short-term prepaid expenses | 76.824.192 | |
| **b. Long term:** | **164.711.734.770** | **224.131.085.262** |
| - Gas cylinder shell | 164.711.734.770 | 224.131.085.262 |
| - Other pending allocation costs | - | - |
| **Add** | **164.788.558.962** | **224.131.085.262** |
| **08- Payable to seller** | **June 30, 2026** | **January 1, 2026** |
| **a. Short term:** | **49.446.201.372** | **127.741.953.394** |
| - Tin Nghia Petroleum Trading Joint Stock Company | | 44.920.909.745 |
| - Ha Minh Trading Production Investment Joint Stock Company | | 12.285.710.800 |

| | | |
|---|---|---|
| - Hanoi Materials Manufacturing and Supply Company Limited | 14.815.146.000 | 5.626.946.000 |
| - Intertek Vietnam Company Limited | 122.500.000 | 96.250.000 |
| - Agribank Insurance Joint Stock Corporation – Thang Long Branch | | |
| - Thuan Phat One Member Company Limited | 19.030.754.160 | |
| - AMERICANTECH Joint Stock Company | 3.864.826.402 | |
| - Bac Giang Province Industrial Park Infrastructure Development Joint Stock Company | 284.417.496 | |
| - Nhat Phat Trading Informatics Company Limited | 6.307.671.501 | |
| - Ngan Manh Investment and Development Company Limited | 5.020.885.813 | |
| Add | **49.446.201.372** | **127.741.953.394** |

| **09- Short-term payable expenses** | **June 30, 2026** | **January 1, 2026** |
|---|---|---|
| - Gas cylinder processing cost | - | - |
| - Interest expense | 1.660.943.718 | |
| **Add** | **1.660.943.718** | **1.730.695.582** |

| **10 - Short-term loans and financial leases** | **June 30, 2026** | **January 1, 2026** |
|---|---|---|
| **a. Short term:** | **162.714.700.144** | **345.478.462.708** |
| Short term loan | 162.714.700.144 | 345.478.462.708 |
| Financial lease debt | | |
| **b. Long term:** | **359.938.951.453** | **138.832.575.787** |
| Long term loan | 359.938.951.453 | 138.832.575.787 |
| **Add** | **522.653.651.597** | **484.311.038.495** |

| | **June 30, 2026** | **January 1, 2026** |
|---|---|---|
| **11- Situation of increase and decrease of investments in other units** | **60,005,666,620** | **62,000,000,000** |
| **(1) Short-term financial investments** | - | - |
| - Short-term investment securities | | |
| Other short-term financial investments | | |
| **(2) Long-term financial investments** | 60,019,896,188 | 62,000,000,000 |
| - Investment in subsidiaries | | 2,000,000,000 |
| - Investment in associates | 60,019,896,188 | 60,000,000,000 |
| - Other long-term financial investments | | |
| **Add** | | |

* Reason for increase, decrease........

| **12a- Taxes and other payments to the state** | - | - |
|---|---|---|
| - Value added tax payable | | |

| | | |
|---|---|---|
| - Special consumption tax | | |
| - Import and export tax | | |
| Corporate income tax | - | - |
| - Personal income tax | | |
| - Resource tax | | |
| - Real estate tax and land rent | | |
| - Other taxes | | |
| - Fees, charges and other payable amounts | | |
| **12b- Taxes and government receivables** | **5,273,827,393** | **4,238,698,411** |
| - Value added tax | 2,953,797,492 | 2,578,152,626 |
| Corporate income tax | | |

## 13 - Increase and decrease in owner's equity

| Target | Beginning balance | Increase in period | Decrease in period | Final number |
|---|---|---|---|---|
| 1- Capital investment of capital owners | 242,111,900,000 | | | 242,111,900,000 |
| 2- Share capital surplus | | | | |
| 3- Other owners' capital | | | | |
| 4- Treasury stock (*) | | | | |
| 5- Exchange rate difference | | | | |
| 6- Equity funds | | | | |
| 7- Undistributed profit after tax | 17,521,401,217 | 86,771,763 | | 17,608,172,980 |
| **Total** | **259,633,301,217** | **86,771,763** | | **259,720,072,980** |

*(Đơn vị tính: VNĐ)*

| | June 30, 2026 | June 30, 2025 |
|---|---|---|

**IV. Additional information for items presented in the Income Statement**

**14. Details of revenue and other income**

| | | |
|---|---|---|
| - Sales revenue | 408,384,655,550 | 325,185,898,101 |
| In which: Revenue from goods exchange | | |
| - Service revenue | | |
| In which: Service exchange revenue | | |
| - Financial revenue | 152,559,090 | 762,667,956 |
| In there: | | |
| + Interest, dividends, profits shared | | |
| + Realized exchange rate difference profit | | |
| + Unrealized exchange rate difference profit | | |

**15- Adjustment of increases and decreases in taxable income of corporate income tax**

| | | |
|---|---|---|
| (1) Total accounting profit before tax | 674,434,004 | 725,997,384 |
| (2) Income not included in taxable income of corporate income tax | | |
| (3) Expenses not deductible from taxable income | | |
| (4) Unused loss (Losses from previous years are deducted from pre-tax profit) | | |
| (5) Amount of income subject to corporate income tax in the year (5=1-2+3-4) | | |

**16. Production and business costs by factor**

- Raw material costs
- Labor costs
- Fixed asset depreciation costs
- Outsourcing service costs
- Other expenses in cash

**Add**

**V- Additional information for items in the cash flow statement**

**17- Information on non-cash transactions occurring during the reporting year**

- The purchase of assets by assuming directly related liabilities or through financial leasing transactions
- Conversion of debt into equity

**18- Cash and cash equivalents that the enterprise holds but does not use**

| | | |
|---|---|---|
| - deposits and bets | 718,860,240 | 718,860,240 |
| - other items... | | |

**VI- Other information**

- Potential liabilities

Events occurring after the end of the accounting period

- Comparison information

- Other information (2)

**VII- General assessment of indicators and recommendations**

.................................................................................................................................................
.....................................................................................................................................................
............................

*Bac Ninh, June 30, 2026*

| SPEAKER | CHIEF ACCOUNTANT | CEO |
|---|---|---|
| (Signature, full name) | (Signature, full name) | (Signature, full name, seal) |
| Huong | KẾ TOÁN TRƯỞNG<br>Nguyễn Thị Linh Hương | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL<br>M.S.D.N: 2400345718 - C.T.C.P<br>P. NẾNH - T. BẮC NINH<br>TỔNG GIÁM ĐỐC<br>Lê Minh Hiếu |